

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC25/KDBH ngày 9 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là bà Trịnh Bích Ngọc, bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2007.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương, bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là bà Trần Thị Kim Cương - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Tổng Giám đốc") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đang áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60760012/22059698-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 4 đến trang 29 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Thủy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

B01a-CTQ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		168.319.543.824	148.669.577.163
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	21.042.761.124	14.746.281.692
111	1. Tiền		3.105.897.704	9.527.885.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.936.863.420	5.218.395.943
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	132.341.910.835	122.169.979.472
121	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		132.341.910.835	122.169.979.472
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.949.935.042	11.026.800.355
132	1. Trả trước cho người bán		660.000.000	771.242.238
134	2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	9.319.363.923	7.837.737.871
135	3. Các khoản phải thu khác	8	3.970.571.119	2.417.820.246
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		984.936.823	726.515.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		984.936.823	726.515.644
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.069.408.842	2.618.769.352
220	I. Tài sản cố định		52.568.499	83.185.127
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	52.568.499	83.185.127
222	Nguyên giá		704.337.320	704.337.320
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(651.768.821)	(621.152.193)
260	II. Tài sản dài hạn khác		2.016.840.343	2.535.584.225
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	352.805.343	492.025.578
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19.3	1.664.035.000	2.043.558.647
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.388.952.666	151.288.346.515

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

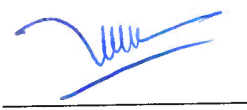
B01a-CTQ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		19.184.466.200	20.654.240.558
310	I. Nợ ngắn hạn		18.602.455.950	20.126.408.808
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	3.626.011.353	3.317.833.043
315	2. Phải trả nhân viên		-	1.391.354.997
316	3. Chi phí phải trả	12	7.738.165.916	9.689.961.485
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	7.238.278.681	5.727.259.283
330	II. Nợ dài hạn		582.010.250	527.831.750
333	1. Phải trả dài hạn khác		582.010.250	527.831.750
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		151.204.486.466	130.634.105.957
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	83.000.000.000	83.000.000.000
421	2. Lợi nhuận chưa phân phối		68.204.486.466	47.634.105.957
421a	2.1 Lãi lũy kế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.634.105.957	13.128.880.084
421b	2.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		20.570.380.509	34.505.225.873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.388.952.666	151.288.346.515

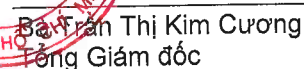
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
01	Cam kết thuê hoạt động	23	5.331.686.894	6.394.956.386
30	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	21	2.370.289.554.694	6.638.165.519.932
40	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	22	47.799.365.149.647	37.835.274.811.282
50	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		949.912.053.227	984.210.841.948
51	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		8.747.253.614	68.073.072.680


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng




Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B02a-CTQ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
01	1. Doanh thu về hoạt động kinh doanh	15	50.621.048.092	45.185.354.109
10	2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		50.621.048.092	45.185.354.109
11	3. Chi phí hoạt động kinh doanh	16	(11.381.356.180)	(10.996.742.538)
20	4. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		39.239.691.912	34.188.611.571
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	17	3.675.091.337	2.610.553.774
22	6. Chi phí tài chính		-	-
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(16.765.492.093)	(14.981.317.271)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.149.291.156	21.817.848.074
32	9. Chi phí khác		(100.000.000)	-
40	10. Lỗ khác		(100.000.000)	-
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.049.291.156	21.817.848.074
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(5.099.387.000)	(4.207.539.000)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19	(379.523.647)	(197.367.454)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.570.380.509	17.412.941.620


Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập


Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

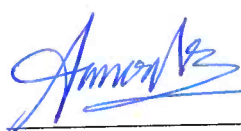
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

B03a-CTQ

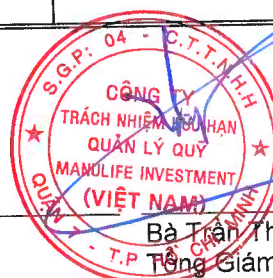
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
03	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	11	49.216.225.252	44.043.798.286
05	2. Tiền chi trả cho người lao động		(14.065.674.250)	(13.352.018.694)
06	3. Tiền chi trả thuế TNDN		(4.600.644.974)	(3.184.855.348)
07	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		205.759.461	133.163.290
07	5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.394.499.073)	(19.396.560.686)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.361.166.416	8.243.526.848
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn		(27.649.518.604)	(14.218.205.965)
24	2. Tiền thu từ các khoản tiền gửi đáo hạn		17.477.587.241	3.546.722.785
27	3. Lãi tiền gửi thu được		2.107.244.379	992.073.203
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.064.686.984)	(9.679.409.977)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.296.479.432	(1.435.883.129)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	14.746.281.692	15.602.515.245
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	21.042.761.124	14.166.632.116



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B05a-CTQ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2019 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
1. Vốn góp	14	83.000.000.000	83.000.000.000	-	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		13.128.880.084	47.634.105.957	17.412.941.620	-	20.570.380.509	-	30.541.821.704	68.204.486.466
TỔNG CỘNG		96.128.880.084	130.634.105.957	17.412.941.620	-	20.570.380.509	-	113.541.821.704	151.204.486.466



[Signature]

Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

[Signature]

Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 29/GPĐC-UBCK ngày 9 tháng 5 năm 2019.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPDC25/KDBH ngày 9 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 22 người (31 tháng 12 năm 2019: 23 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư số 212/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012.

2.3 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 *Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

4.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả* (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.12 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi thanh toán	3.105.897.704	9.527.885.749
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	219.194.189	7.057.724.215
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	643.017.646	2.187.501.545
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.243.685.869	282.659.989
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	17.936.863.420	5.218.395.943
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	17.936.863.420	5.218.395.943
	21.042.761.124	14.746.281.692

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền gửi tại ngân hàng		
- Ngân hàng The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ., Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	54.991.986.120	46.214.669.601
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	37.241.605.526	43.708.673.852
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.508.619.189	25.546.636.019
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	13.400.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	8.199.700.000	2.200.000.000
- Ngân hàng DBS Bank Ltd. - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	4.500.000.000
	132.341.910.835	122.169.979.472

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và được hưởng lãi suất từ 2,60%/năm đến 7,50%/năm.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	8.882.320.534	7.375.175.120
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	228.579.637	258.791.087
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	133.559.458	130.146.302
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	74.904.294	73.625.362
	9.319.363.923	7.837.737.871

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	3.965.571.119	2.412.820.246
Các khoản phải thu khác	5.000.000	5.000.000
	3.970.571.119	2.417.820.246

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Thiết bị văn phòng
VND

Nguyên giá

Ngày 1 tháng 1 năm 2020
Mua mới
Ngày 30 tháng 6 năm 2020

704.337.320

-

704.337.320

Trong đó:
Tài sản đã khấu hao hết

605.792.720

Giá trị khấu hao lũy kế

Ngày 1 tháng 1 năm 2020
Khấu hao trong kỳ
Ngày 30 tháng 6 năm 2020

(621.152.193)

(30.616.628)

(651.768.821)

Giá trị còn lại

Ngày 1 tháng 1 năm 2020
Ngày 30 tháng 6 năm 2020

83.185.127

52.568.499

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Cho kỳ kế toán
sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6
năm 2020
VND

Năm trước
VND

Số đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Phân bổ trong kỳ

492.025.578

60.248.000

(199.468.235)

352.805.343

446.075.939

382.150.001

(336.200.362)

492.025.578

Số cuối kỳ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phải trả VND	Đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.666.955.974	5.099.387.000	(4.600.644.974)	3.165.698.000
Thuế thu nhập cá nhân	650.767.978	5.260.150.484	(5.451.565.421)	459.353.041
Thuế nhà thầu	-	164.751.233	(163.900.012)	851.221
Thuế giá trị gia tăng	109.091	-	-	109.091
	3.317.833.043	10.524.288.717	(10.216.110.407)	3.626.011.353

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Tiền thưởng	3.759.204.900	5.585.355.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.600.800.000	1.837.528.055
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	1.150.561.900	1.034.868.900
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	650.232.496	534.721.496
Chi phí phải trả khác	577.366.620	697.488.034
	7.738.165.916	9.689.961.485

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải trả các bên liên quan	6.019.920.205	4.959.019.700
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	1.218.036.014	757.913.122
Khác	322.462	10.326.461
	7.238.278.681	5.727.259.283

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Vốn đã góp VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100	83.000.000.000

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	48.001.272.303	42.202.243.318
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	1.349.512.580	1.631.093.908
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	778.824.123	786.947.196
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	491.439.086	565.069.687
	50.621.048.092	45.185.354.109

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	9.838.260.727	9.394.132.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.074.079.335	1.015.706.575
Thuê văn phòng	289.982.589	205.977.969
Chi phí bảo hiểm	94.127.290	78.348.629
Chi phí khấu hao	8.349.989	9.782.826
Chi phí khác	76.556.250	292.794.259
	11.381.356.180	10.996.742.538

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi	3.659.995.252	2.599.498.884
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.096.085	11.054.890
	3.675.091.337	2.610.553.774

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	9.008.823.363	8.383.167.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.304.250.950	2.269.420.343
Chi phí tiếp thị và hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	1.496.548.370	1.240.275.128
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.207.578.691	1.184.298.922
Thuê văn phòng	773.286.903	634.748.433
Chi phí bảo hiểm	251.006.108	241.397.259
Chi phí khấu hao	22.266.639	30.147.096
Chi phí khác	701.731.069	997.862.226
	16.765.492.093	14.981.317.271

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.099.387.000	4.207.539.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh số 19.3)	379.523.647	197.367.454
	5.478.910.647	4.404.906.454

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	26.049.291.156	21.817.848.074
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2019: 20%)	5.209.858.231	4.363.569.615
Điều chỉnh tăng:		
Các khoản phạt	20.000.000	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	249.052.416	41.336.839
Điều chỉnh giảm:		
Lỗi chuyển sang	-	-
Sử dụng tài sản Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Chi phí thuế TNDN	5.478.910.647	4.404.906.454

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
Chi phí phải trả	1.547.632.950	1.937.992.297	(390.359.347)	(204.995.504)
Trợ cấp thôi việc	116.402.050	105.566.350	10.835.700	7.628.050
	1.664.035.000	2.043.558.647	(379.523.647)	(197.367.454)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	48.001.272.303 1.063.269.492 908.397.168	42.202.243.318 840.726.402 802.726.464
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	1.349.512.580	1.631.093.908
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phí quản lý quỹ	778.824.123	786.947.196
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(17.923.400)	158.669.070
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	411.462.929	449.937.907
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	679.251.783	606.475.814

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Phải thu/ (Phải trả) VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	8.882.320.534	7.375.175.120
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	228.579.637	258.791.087
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Bên liên quan	Phải thu phí quản lý quỹ	133.559.458	130.146.302
			9.244.459.629	7.764.112.509
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ	(2.804.336.576)	(2.822.679.597)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(1.316.142.528)	(909.054.314)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(1.899.441.101)	(1.227.285.789)
			(6.019.920.205)	(4.959.019.700)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu đầu VND
Quỹ tham gia chia lãi từ 2006	1.936.671.293.860	4.328.327.229.802
Tiền gửi ngân hàng	149.099.804.005	357.109.179.874
Các khoản tương đương tiền (*)	1.787.571.489.855	3.971.218.049.928
Quỹ chủ sở hữu	48.466.421.087	1.924.723.375.134
Tiền gửi ngân hàng	11.216.449.032	4.850.375.134
Các khoản tương đương tiền (*)	37.249.972.055	1.919.873.000.000
Quỹ tham gia chia lãi trước 2006	110.444.256.881	16.897.080.944
Tiền gửi ngân hàng	2.650.489.758	1.183.824.990
Các khoản tương đương tiền (*)	107.793.767.123	15.713.255.954
Quỹ không tham gia chia lãi	78.466.080	2.468.063.699
Tiền gửi ngân hàng	78.466.080	68.063.699
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.400.000.000
Quỹ liên kết chung	191.182.514.221	294.084.827.912
Tiền gửi ngân hàng	115.592.996.413	23.657.600.579
Các khoản tương đương tiền (*)	75.589.517.808	270.427.227.333
Quỹ hưu trí tự nguyện	1.765.347.358	3.054.653.161
Tiền gửi ngân hàng	1.765.347.358	91.277.252
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.963.375.909
Quỹ liên kết đơn vị	67.581.649.469	32.592.021.765
Tiền gửi ngân hàng	67.581.649.469	24.592.021.765
Các khoản tương đương tiền (*)	-	8.000.000.000
Quỹ MAFEQI	8.421.728.769	8.130.321.284
Tiền gửi ngân hàng	8.421.728.769	8.130.321.284
Quỹ MAFBAL	5.228.134.591	27.283.072.491
Tiền gửi ngân hàng	5.228.134.591	10.283.072.491
Các khoản tương đương tiền (*)	-	17.000.000.000
Quỹ MAFPF1 (**)	449.742.378	604.873.740
Tiền gửi ngân hàng	449.742.378	604.873.740
	2.370.289.554.694	6.638.165.519.932

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá thị trường VND	Số lượng	Giá thị trường VND
Quỹ tham gia chia lãi từ 2006				
Chứng khoán vốn	64.435.850	1.959.321.550.770	57.001.167	2.055.497.908.520
Chứng khoán nợ		20.469.375.682.425		18.154.053.533.158
Tiền gửi có kỳ hạn		3.657.536.409.553		349.206.209.405
Quỹ chủ sở hữu				
Chứng khoán vốn	14.518.114	416.581.856.960	14.677.916	480.925.204.800
Chứng khoán nợ		3.366.588.488.760		3.205.547.254.462
Tiền gửi có kỳ hạn		2.112.895.935.445		151.446.221.182
Quỹ tham gia chia lãi trước 2006				
Chứng khoán vốn	2.445.872	84.141.345.500	2.275.109	92.841.425.220
Chứng khoán nợ		2.943.746.765.521		3.057.852.957.248
Tiền gửi có kỳ hạn		661.377.448.837		439.154.137.256
Quỹ không tham gia chia lãi				
Chứng khoán vốn	217.103	5.048.468.940	217.101	5.853.225.540
Chứng khoán nợ		299.228.438.146		301.961.934.182
Tiền gửi có kỳ hạn		65.889.387.809		41.880.662.841
Quỹ liên kết chung				
Chứng khoán vốn	10.600.401	325.372.794.650	8.364.241	309.034.035.441
Chứng khoán nợ		7.659.067.137.568		6.425.070.736.700
Tiền gửi có kỳ hạn		1.969.374.883.088		1.004.758.899.507
Quỹ hưu trí tự nguyện				
Chứng khoán vốn	351.434	14.199.610.550	249.853	15.444.821.980
Chứng khoán nợ		374.541.724.767		343.233.859.224
Tiền gửi có kỳ hạn		44.587.513.830		43.074.426.938
Quỹ liên kết đơn vị				
Chứng khoán vốn	23.515.451	735.116.381.190	20.719.132	776.143.572.710
Chứng khoán nợ		166.185.581.220		149.787.232.670
Tiền gửi có kỳ hạn		196.279.717.742		160.425.959.802
Quỹ MAFEQI				
Chứng khoán vốn	5.177.907	146.896.830.950	5.113.777	169.023.778.070
Quỹ MAFBAL				
Chứng khoán vốn	2.889.873	60.432.447.900	2.306.145	57.418.757.300
Chứng khoán nợ		20.440.690.400		-
Tiền gửi có kỳ hạn		45.138.057.126		45.638.057.126
		47.799.365.149.647		37.835.274.811.282

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Dưới 1 năm	2.185.345.232	2.134.939.877
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	3.146.341.662	4.260.016.509
	5.331.686.894	6.394.956.386

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

24.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

24.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.042.761.124	-	-	-	21.042.761.124
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	60.073.450.124	72.268.460.711	-	-	132.341.910.835
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	9.319.363.923	-	-	-	9.319.363.923
Các khoản phải thu khác	2.885.878.180	1.079.692.939	-	-	3.965.571.119
	93.321.453.351	73.348.153.650	-	-	166.669.607.001
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	6.019.920.205	-	-	6.019.920.205
Chi phí phải trả	3.328.728.520	650.232.496	-	-	3.978.961.016
	3.328.728.520	6.670.152.701	-	-	9.998.881.221
Ngày 31 tháng 12 năm 2019					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.746.281.692	-	-	-	14.746.281.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	19.170.687.281	102.999.292.191	-	-	122.169.979.472
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	7.837.737.871	-	-	-	7.837.737.871
Các khoản phải thu khác	355.107.978	2.057.712.269	-	-	2.412.820.247
	42.109.814.822	105.057.004.460	-	-	147.166.819.282
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	4.959.019.700	-	-	4.959.019.700
Chi phí phải trả	3.569.884.989	534.721.496	-	-	4.104.606.485
	3.569.884.989	5.493.741.196	-	-	9.063.626.185

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.042.761.124	14.746.281.692	21.042.761.124	14.746.281.692
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	132.341.910.835	122.169.979.472	132.341.910.835	122.169.979.472
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	9.319.363.923	7.837.737.871	9.319.363.923	7.837.737.871
Các khoản phải thu khác	3.965.571.119	2.412.820.247	3.965.571.119	2.412.820.247
	166.669.607.001	147.166.819.282	166.669.607.001	147.166.819.282
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.019.920.205	4.959.019.700	6.019.920.205	4.959.019.700
Chi phí phải trả	3.978.961.016	4.104.606.485	3.978.961.016	4.104.606.485
	9.998.881.221	9.063.626.185	9.998.881.221	9.063.626.185

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTQ

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2019, Công ty quyết định tái cấu trúc lại hoạt động do thay đổi về công nghệ, nên đã ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với một nhân sự, người này sau đó đã khiếu kiện với Tòa Án Nhân Dân Quận 7 và yêu cầu bồi thường cho việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động. Phiên tòa sơ thẩm đã diễn ra vào ngày 5 tháng 8 năm 2020, và sau đó phiên tòa đã được tạm ngừng để xác minh, thu thập thêm thông tin liên quan đến việc giải quyết đơn tố cáo. Công ty tin tưởng rằng sẽ không phát sinh bất kỳ nghĩa vụ bồi thường nào và do đó, không thực hiện ghi nhận dự phòng liên quan tới vụ kiện này trên báo cáo tài chính.

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Bà Nguyễn Thị Kim Oanh
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020